CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 19 /2026/CIAS	*Khánh Hòa, ngày 30 tháng 01 năm 2026*

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH
DN: C=VN, S=Khánh Hòa, L=Thành phố Cam Ranh, O=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4200810665
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.30 14:48:08+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.2.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty CIAS) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý IV năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH

- Mã chứng khoán: CIA
- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Bắc Cam Ranh, T. Khánh Hòa
- Điện thoại liên hệ: 0258 626 5588 Fax: 0258 626 6262
- Email: contact@cias.vn Website: cias.vn

2. Nội dung thông tin công bố

- BCTC Quý IV năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☐ Không

+ Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☐ Không

+ Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2026 tại đường dẫn https://cias.vn/blogs/bao-cao-tai-chinh.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: ……..
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp *(%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):* ……..
- Ngày hoàn thành giao dịch:……

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý IV năm 2025;
- Văn bản giải trình về LNST.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4200810665 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH
P. BẮC CAM RANH - T. KHÁNH HÒA

Trần Xuân Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY
QUỐC TẾ CAM RANH
Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Bắc Cam Ranh, Khánh Hòa
MST: 4200810665

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Qúy IV/2025

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Báo cáo Tài chính Hợp nhất

Quý IV năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo Tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06-07
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08-29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**293.458.143.119**	**285.504.540.093**
110	**I.**	**Tiền và tương đương tiền**	**3**	**43.676.832.630**	**38.265.229.872**
111	1.	Tiền		25.906.832.630	11.172.663.920
112	2.	Các khoản tương đương tiền		17.770.000.000	27.092.565.952
120	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**81.190.103.250**	**89.334.500.000**
121	1.	Chứng khoán kinh doanh		88.588.326.512	91.876.401.250
122	2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(7.398.223.262)	(2.541.901.250)
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**161.333.268.568**	**150.876.224.549**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	8.938.589.881	13.846.852.991
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.323.951.828	2.802.923.300
135	3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	116.500.000.000	107.900.000.000
136	4.	Phải thu ngắn hạn khác	7	32.884.584.718	28.689.699.187
137	5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.313.857.859)	(2.363.250.929)
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**		**4.192.248.354**	**5.240.289.646**
141	1.	Hàng tồn kho	8	4.192.248.354	5.240.289.646
150	**V.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**3.065.690.317**	**1.788.296.026**
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.644.212.171	1.369.326.224
152	2.	Thuế GTGT được khấu trừ		1.404.672.189	393.998.141
153	3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13	16.805.957	24.971.661
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**79.729.218.702**	**63.021.198.585**
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**19.825.092.174**	**4.650.763.187**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	10	19.336.121.277	4.130.735.278
222		*- Nguyên giá*		*40.108.963.465*	*21.895.687.654*
223		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(20.772.842.188)*	*(17.764.952.376)*
227	2.	Tài sản cố định vô hình	11	488.970.897	520.027.909
228		*- Nguyên giá*		*1.990.206.676*	*1.750.206.676*
229		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.501.235.779)*	*(1.230.178.767)*
240	**IV.**	**Tài sản dở dang dài hạn**		**506.509.196**	**886.053.896**
242	1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		506.509.196	886.053.896
250	**V.**	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**52.636.930.462**	**47.102.817.323**
252	1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		49.878.263.923	47.102.817.323
253	2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.400.000.000	3.400.000.000
254	3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(641.333.461)	(3.400.000.000)
260	**VI.**	**Tài sản dài hạn khác**		**6.760.686.870**	**10.381.564.179**
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	9	6.760.686.870	10.381.564.179
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**373.187.361.821**	**348.525.738.678**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**25.394.806.896**	**18.991.235.119**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**23.119.866.440**	**17.979.791.117**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	12	7.731.068.143	8.759.898.685
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		214.509	214.509
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.931.396.068	2.148.564.595
314	4.	Phải trả người lao động		5.295.878.806	2.528.817.000
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.492.720.072	659.196.356
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác	15	2.327.430.296	2.673.823.292
322	7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.341.158.546	1.209.276.680
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**2.274.940.456**	**1.011.444.002**
337	1.	Phải trả dài hạn khác	15	833.840.000	433.840.000
341	2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.441.100.456	577.604.002
400	**D.**	**NGUỒN VỐN**		**347.792.554.925**	**329.534.503.559**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**16**	**347.792.554.925**	**329.534.503.559**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		186.612.430.000	197.099.040.000
411a		*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*186.612.430.000*	*197.099.040.000*
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		112.508.110.933	117.631.479.073
414	3.	Vốn khác của chủ sở hữu		416.894.111	416.894.111
415	4.	Cổ phiếu quỹ		-	(15.609.978.140)
418	5.	Quỹ đầu tư phát triển		4.143.730.451	4.143.730.451
421	6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44.111.389.430	25.853.338.064
421a		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*25.412.956.198*	*21.329.459.559*
421b		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*18.698.433.232*	*4.523.878.505*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**373.187.361.821**	**348.525.738.678**

Trần Lệ Thu	**Nguyễn Đình Việt**	**Phạm Quang Minh**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18**	**42.109.558.303**	**32.848.812.258**	**177.371.772.890**	**123.106.972.488**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18**	**42.109.558.303**	**32.848.812.258**	**177.371.772.890**	**123.106.972.488**
11	**4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	**19**	**29.194.378.587**	**23.934.178.067**	**118.768.384.505**	**88.731.864.206**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**12.915.179.716**	**8.914.634.191**	**58.603.388.385**	**34.375.108.282**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	2.238.475.997	1.681.935.275	11.010.055.289	9.143.485.954
22	7. Chi phí tài chính	21	(1.102.276.128)	(1.169.889.414)	2.147.870.913	(2.888.229.039)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-	-	-
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		2.775.446.600	(2.740.723.083)	2.775.446.600	(2.345.404.312)
25	9. Chi phí bán hàng	22	3.351.418.710	3.748.311.041	18.308.402.867	16.258.449.020
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	7.262.719.546	6.207.411.117	25.802.630.192	19.913.523.139
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**8.417.240.185**	**(929.986.361)**	**26.129.986.302**	**7.889.446.804**
31	12. Thu nhập khác		52.006.095	41.279.644	104.544.563	73.894.219
32	13. Chi phí khác		5.865.256	300.915.975	2.299.011.083	2.007.004.037
40	**14. Lợi nhuận khác**		**46.140.839**	**(259.636.331)**	**(2.194.466.520)**	**(1.933.109.818)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**8.463.381.024**	**(1.189.622.692)**	**23.935.519.782**	**5.956.336.986**
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	1.413.654.115	947.913.829	4.373.590.096	1.965.627.929
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		122.021.823	(167.204.864)	863.496.454	(525.169.448)
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**6.927.705.086**	**(1.970.331.657)**	**18.698.433.232**	**4.515.878.505**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2025
(Tiếp theo)

61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		6.927.705.086	(1.970.331.657)	18.698.433.232	4.515.878.505
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	371	(106)	1.002	242

Trần Lệ Thu
Người lập biểu

Nguyễn Đình Việt
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 4200810665 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH
P. BẮC CAM RANH - T. KHÁNH HÒA

Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**23.935.519.782**	**5.956.336.986**
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		3.278.946.824	2.005.563.115
03	Các khoản dự phòng		3.048.262.403	(3.030.750.000)
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		37.162.713	(54.708.819)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(13.195.446.826)	(4.950.878.894)
08	**3. Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**17.104.444.896**	**(74.437.612)**
09	Tăng các khoản phải thu		(3.466.687.765)	(10.992.394.578)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		1.048.041.292	(975.147.982)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		2.492.375.174	4.008.123.946
12	Giảm chi phí trả trước		3.345.991.362	1.046.498.907
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		3.288.074.738	1.466.815
14	Tiền lãi vay đã trả		(70.300)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.885.627.929)	(1.147.251.646)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		131.881.866	(165.000.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**22.058.423.334**	**(8.298.142.150)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(18.073.731.111)	(484.629.630)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	(76.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.400.000.000	111.000.000.000
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.073.250.759	6.101.144.316
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(16.600.480.352)**	**40.616.514.686**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.455.450)	(897.750)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(12.455.450)**	**(897.750)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**5.445.487.532**	**32.317.474.786**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**38.265.229.872**	**5.895.056.412**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(33.884.774)	52.698.674
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**43.676.832.630**	**38.265.229.872**

Trần Lệ Thu	**Nguyễn Đình Việt**	**Phạm Quang Minh**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14 tháng 1 năm 2009 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 18 tháng 08 năm 2025.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là CIA.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 186.612.430.000 VND, tương đương 18.661.243 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại.
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).
- Đại lý du lịch, điều hành tua du lịch.

Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2025 bao gồm:

	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động sản xuất kinh doanh
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	100,00%	Dịch vụ thương mại hàng không
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	100,00%	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, trái phiếu, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những

thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền hoặc thực tế đích danh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc.
Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện i) có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và ii) doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành (20%).

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	5.231.527.984	2.200.746.028
Tiền gửi ngân hàng	20.675.304.646	8.971.917.892
Các khoản tương đương tiền	17.770.000.000	27.092.565.952
	43.676.832.630	**38.265.229.872**

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	31/12/2025			01/01/2025		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (i) (*)		65.450.000.000	-	-	65.450.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (ii)	SGN	18.526.525.762	12.263.240.000	(6.263.285.762)	22.441.463.750	21.042.000.000	(1.399.463.750)
Công ty Cổ phần dịch vụ HK Sân Bay Đà Nẵng (iii)	MAS	4.611.800.750	3.492.200.000	(1.134.937.500)	3.984.937.500	2.842.500.000	(1.142.437.500)
		88.588.326.512		**(7.398.223.262)**	**91.876.401.250**		**(2.541.901.250)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số lượng cổ phiếu nắm giữ và quyền biểu quyết cụ thể như sau:

Tham chiếu	Mã chứng khoán	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Quyền biểu quyết	Sàn giao dịch
(i)	ALS	1.286.120	1,17%	(*)
(ii)	SGN	206.800	0,62%	HOSE
(iii)	MAS	91.900	2.15%	HNX

Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập báo cáo tài chính trên sàn giao dịch tương ứng.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	49.000.000.000	49.878.263.923	49.000.000.000	47.102.817.323
	49.000.000.000	**49.878.263.923**	**49.000.000.000**	**47.102.817.323**

Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại công ty liên kết là 49%.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025 Giá trị VND	01/01/2025 Giá trị VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Tổng Công ty Hàng không Việt nam - CTCP - CN Việt	701.551.455	767.680.923
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	29.017.113	31.562.043
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	1.581.456.660	1.871.391.860
Khác	6.626.564.653	11.176.218.165
	8.938.589.881	**13.846.852.991**
Bên liên quan (Thuyết minh 28)	**792.970.126**	**8.170.519.597**

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2025 Giá trị VND	01/01/2025 Giá trị VND
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam	28.500.000.000	18.500.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	69.000.000.000	69.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	19.000.000.000	20.400.000.000
	116.500.000.000	**107.900.000.000**
Bên liên quan (Thuyết minh 28)	**88.000.000.000**	**89.400.000.000**

Phải thu về cho vay gồm các hợp đồng cho vay với thời hạn 6 tháng, gia hạn theo các phụ lục, lãi suất cho vay từ 5%/năm – 6,5%/năm.

7. Phải thu khác

	31/12/2025 Giá trị VND	01/01/2025 Giá trị VND
Ngắn hạn		
Phải thu về bảo hiểm xã hội	46.399.534	141.712.084
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	6.145.868.953	5.799.119.486
Tạm ứng	14.677.948.797	14.324.249.497
Ký cược, ký quỹ	9.234.211.880	5.784.796.836
Tiền góp và lãi hợp tác kinh doanh với Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Lào Cai (*)	2.363.250.929	2.363.250.929
Phải thu khác	416.904.625	276.570.355
	32.884.584.718	**28.689.699.187**
Bên liên quan (Thuyết minh 28)	**5.490.931.506**	**5.521.580.814**

(*) Khoản phải thu Công ty CP Xuất nhập khẩu Lào Cai về khoản góp vốn hợp tác kinh doanh đã chấm dứt hợp tác từ ngày 15/12/2019.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2025 Giá trị VND	01/01/2025 Giá trị VND
Nguyên liệu vật liệu	659.431.689	429.528.448
Công cụ, dụng cụ	362.309.665	294.858.628
Hàng hóa	3.170.507.000	4.515.902.570
	4.192.248.354	**5.240.289.646**

9. Chi phí trả trước

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	978.904.053	439.421.700
Chi phí cải tạo, sửa chữa	291.036.558	606.050.304
Chi phí bảo hiểm	89.162.900	67.120.525
Các khoản khác	211.809.381	159.266.727
Viễn thông, CNTT, phần mềm	73.299.279	97.466.968
	1.644.212.171	**1.369.326.224**
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.536.880.139	876.318.163
Chi phí cải tạo, sửa chữa	4.561.503.296	9.243.838.389
Các khoản khác	662.303.435	248.878.446
Viễn thông, CNTT, phần mềm	-	12.529.181
	6.760.686.870	**10.381.564.179**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2025	12.627.808.415	2.425.603.268	6.458.105.061	384.170.910	21.895.687.654
Mua mới	16.349.909.877	123.085.185	1.740.280.749	-	18.213.275.811
Tại ngày 31/12/2025	**28.977.718.292**	**2.548.688.453**	**8.198.385.810**	**384.170.910**	**40.108.963.465**
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2025	10.164.936.592	2.291.146.297	4.924.698.577	384.170.910	17.764.952.376
Khấu hao	2.446.685.435	110.198.008	451.006.369	-	3.007.889.812
Tại ngày 31/12/2025	**12.611.622.027**	**2.401.344.305**	**5.375.704.946**	**384.170.910**	**20.772.842.188**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	2.462.871.823	134.456.971	1.533.406.484	-	4.130.735.278
Tại ngày 31/12/2025	**16.366.096.265**	**147.344.148**	**2.822.680.864**	**-**	**19.336.121.277**

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- Nguyên giá tại ngày 01/01/2025 là 1.750.206.676 VND, nguyên giá tại 31/12/2025 là 1.990.206.676 VND;
- Hao mòn lũy kế tới 01/01/2025 là 1.230.178.767 VND, khấu hao trong kỳ là 271.057.012 VND, hao mòn lũy kế tới 31/12/2025 là 1.501.235.779 VND.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	-	-	153.618.227	153.618.227
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - TCT Cảng Hàng không VN	35.657.700	35.657.700	679.891.398	679.891.398
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không ASG	2.823.304.598	2.823.304.598	2.866.119.391	2.866.119.391
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	38.003.564	38.003.564	132.812.697	132.812.697
Phải trả các đối tượng khác	4.834.102.281	4.834.102.281	4.927.456.972	4.927.456.972
	7.731.068.143	**7.731.068.143**	**8.759.898.685**	**8.759.898.685**
Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 28)	**2.861.308.162**	**2.861.308.162**	**3.047.554.008**	**3.047.554.008**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025		Phát sinh		31/12/2025	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	206.854.305	2.094.060.418	2.383.047.875	-	495.841.762
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.933.857	1.885.627.929	1.885.627.929	4.373.590.096	9.933.857	4.373.590.096
Thuế thu nhập cá nhân	15.037.804	56.082.361	923.964.146	938.011.699	6.872.100	61.964.210
Các loại thuế khác	-	-	82.660.548	82.660.548	-	-
	24.971.661	**2.148.564.595**	**4.986.313.041**	**7.777.310.218**	**16.805.957**	**4.931.396.068**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Lãi trái phiếu chuyển đổi	24.403.600	24.473.900
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	*24.403.600*	*24.473.900*
Chi phí thuê mặt bằng, thuê cơ sở hạ tầng	1.167.073.420	445.187.854
Các khoản phải trả, phải nộp khác	301.243.052	189.534.602
	1.492.720.072	**659.196.356**

15. Phải trả khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	387.666.413	298.644.713
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	5.283.000	5.282.900
Cổ tức	228.990.900	241.446.350
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.705.489.983	2.128.449.329
	2.327.430.296	**2.673.823.292**
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	833.840.000	433.840.000
	833.840.000	**433.840.000**

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	**197.099.040.000**	**117.631.479.073**	**416.894.111**	**4.143.730.451**	**(15.609.978.140)**	**22.388.443.203**	**326.069.608.698**
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	4.523.878.505	4.523.878.505
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(888.000.000)	(888.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(170.983.644)	(170.983.644)
Tại ngày 31/12/2024	**197.099.040.000**	**117.631.479.073**	**416.894.111**	**4.143.730.451**	**(15.609.978.140)**	**25.853.338.064**	**329.534.503.559**
Tại ngày 01/01/2025	**197.099.040.000**	**117.631.479.073**	**416.894.111**	**4.143.730.451**	**(15.609.978.140)**	**25.853.338.064**	**329.534.503.559**
Cổ phiếu quỹ	(10.486.610.000)	(5.123.368.140)	-	-	15.609.978.140	-	-
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	18.698.433.232	18.698.433.232
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(440.381.866)	(440.381.866)
Tại ngày 31/12/2025	**186.612.430.000**	**112.508.110.933**	**416.894.111**	**4.143.730.451**	**-**	**44.111.389.430**	**347.792.554.925**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	96.231.520.000	51,57%	96.231.520.000	48,82%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	5.666.620.000	3,04%	5.666.620.000	2,88%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	10.827.560.000	5,80%	10.827.560.000	5,49%
Các cổ đông khác	73.886.730.000	39,59%	84.373.340.000	42,81%
	186.612.430.000	**100%**	**197.099.040.000**	**100%**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	197.099.040.000	197.099.040.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	(10.486.610.000)	-
- Vốn góp cuối kỳ	**186.612.430.000**	**197.099.040.000**
Cổ tức, lợi nhuận tại công ty mẹ:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	241.446.350	242.344.100
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
+ Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	12.455.450	897.750
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*12.455.450*	*897.750*
+ Điều chỉnh giảm do mua lại cổ phiếu quỹ		-
Số dư cuối kỳ	**228.990.900**	**241.446.350**

d. Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.661.243	19.709.904
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	18.661.243	19.709.904
- Cổ phiếu phổ thông	*18.661.243*	*19.709.904*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	1.048.661
- Cổ phiếu phổ thông	-	*1.048.661*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.661.243	18.661.243
- Cổ phiếu phổ thông	*18.661.243*	*18.661.243*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

17. Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Cảng vụ hàng không miền Trung tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh để sử dụng làm văn phòng điều hành và căn tin. Ngoài ra, Công ty thuê vị trí tại các Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phù Cát, Cảng hàng không Chu Lai, Cảng hàng không Tuy Hòa, Cảng Hàng không Liên Khương, Cảng Hàng không Đồng Hới, Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài, Cảng Hàng không Quốc Tế Tân Sơn Nhất và Cảng Hàng không Quốc tế Vinh, Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh.

18. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu	**177.371.772.890**	**123.106.972.488**
Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	2.425.323.828	2.590.868.514
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	159.075.278.022	110.171.923.050
Dịch vụ lữ hành	9.011.286.466	5.021.094.050
Doanh thu hợp tác kinh doanh	2.308.263.120	847.976.764
Doanh thu khác	4.551.621.454	4.475.110.110
Doanh thu thuần	**177.371.772.890**	**123.106.972.488**
Trong đó, doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh 28)	**8.680.809.705**	**6.380.384.931**

19. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	2.824.257.011	3.583.298.032
Giá vốn dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	104.888.485.369	78.710.191.696
Giá vốn dịch vụ lữ hành	8.967.729.364	5.216.647.755
Giá vốn hợp tác kinh doanh	1.196.135.944	329.987.193
Giá vốn khác	891.776.817	891.739.530
	118.768.384.505	**88.731.864.206**

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.687.700.226	6.446.806.268
Cổ tức được chia	3.732.300.000	2.555.565.000
Lãi do chuyển nhượng khoản đầu tư	394.542.012	1.557.187
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	195.513.051	84.848.680
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	54.708.819
	11.010.055.289	**9.143.485.954**

21. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dự phòng đầu tư tài chính	2.108.429.173	(3.030.750.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.279.027	72.510.375
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	37.162.713	-
Khác	-	70.010.586
	2.147.870.913	**(2.888.229.039)**

22. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.541.139.513	5.944.068.522
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.714.340.298	1.521.023.301
Chi phí khấu hao tài sản cố định	171.213.896	30.181.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.881.709.160	8.762.936.186
Chi phí bằng tiền khác	-	239.187
	18.308.402.867	**16.258.449.020**

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.839.351.302	11.899.120.796
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	1.432.234.183	1.062.683.733
Chi phí khấu hao tài sản cố định	691.578.901	550.497.917
Thuế phí và lệ phí	771.191.247	526.076.146
Chi phí dự phòng	950.606.930	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.873.730.861	1.183.634.177
Chi phí bằng tiền khác	6.243.936.768	4.691.510.370
	25.802.630.192	**19.913.523.139**

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	4.373.590.096	1.965.627.929
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	*4.178.641.676*	*1.785.449.330*
- Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	*194.948.420*	*180.178.599*
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**4.373.590.096**	**1.965.627.929**

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.698.433.232	4.515.878.505
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	18.698.433.232	4.515.878.505
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	18.661.243	18.661.243
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.002**	**242**

26. Chi phí theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV Năm nay VND	 Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.115.360.254	48.914.334.026
Chi phí nhân công	39.274.084.368	33.153.616.849
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.278.946.824	1.622.002.136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.242.710.873	36.002.597.321
Chi phí khác bằng tiền	7.968.315.245	5.211.286.033
	162.879.417.564	**124.903.836.365**

27. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

28. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan và mối quan hệ với Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn ASG (ASG)	Chủ sở hữu Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	Công ty mẹ
Công ty CP Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	Công ty con của ASG
Công ty cổ phần Logistics ASG (ASGL)	Công ty con của ASG
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Công ty con của ASGA
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Công ty con của ASGA
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	Công ty con của ASGA
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Công ty con của ASG
Công ty Cổ phần VINAFCO	Công ty con của ASGL
Công ty Cổ phần Logistics VietAir	Công ty con của ASGL

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ và bán hàng	**8.680.809.705**	**6.380.384.931**
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	7.987.452.668	6.380.384.931
Công ty CP Tập đoàn ASG (ASG)	192.194.444	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	39.403.333	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	13.638.889	-
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	80.851.852	-
Công ty Cổ phần VINAFCO	219.583.334	-
Công ty Cổ phần Logistics VietAir	147.685.185	-
Thu tiền cung cấp dịch vụ và bán hàng	**16.810.530.224**	**4.022.319.413**
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	16.061.704.624	4.022.319.413
Công ty CP Tập đoàn ASG (ASG)	207.570.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	42.555.600	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	14.730.000	-
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	87.320.000	-
Công ty Cổ phần VINAFCO	237.150.000	-
Công ty Cổ phần Logistics VietAir	159.500.000	-
Cho vay	**-**	**64.000.000.000**
Công ty CP Tập đoàn ASG (ASG)	-	50.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	-	14.000.000.000
Thu tiền cho vay	**-**	**67.000.000.000**
Công ty CP Tập đoàn ASG (ASG)	-	30.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	-	37.000.000.000
Lãi cho vay	**3.450.000.001**	**3.437.164.379**
Công ty CP Tập đoàn ASG (ASG)	3.450.000.001	2.036.904.108
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	-	1.400.260.271
Thu tiền lãi cho vay	**4.492.786.294**	**2.173.287.671**
Công ty CP Tập đoàn ASG (ASG)	-	2.173.287.671
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	4.492.786.294	-
Mua dịch vụ và thuê mặt bằng	**23.367.843.294**	**7.510.493.541**
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	545.454.540	545.454.541
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	22.321.904.920	6.381.899.385
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	500.483.834	583.139.615
Trả tiền mua dịch vụ và thuê mặt bằng	**25.217.652.621**	**5.338.785.446**
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	650.000.000	1.050.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	23.923.328.847	3.783.252.457
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	644.323.774	505.532.989

Số dư phải thu, phải trả, tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**792.970.126**	**8.170.519.597**
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	792.970.126	8.170.519.597
Phải thu về cho vay ngắn hạn	**88.000.000.000**	**89.400.000.000**
Công ty CP Tập đoàn ASG (ASG)	69.000.000.000	69.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	19.000.000.000	20.400.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	**5.490.931.506**	**5.521.580.814**
Công ty CP Tập đoàn ASG (ASG)	5.360.794.519	1.910.794.518
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	130.136.987	3.610.786.296
Phải trả cho người bán ngắn hạn	**2.861.308.162**	**3.047.554.008**

29. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

30. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 27 tháng 01 năm 2026.

Trần Lệ Thu	**Nguyễn Đình Việt**	**Phạm Quang Minh**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 01 năm 2026